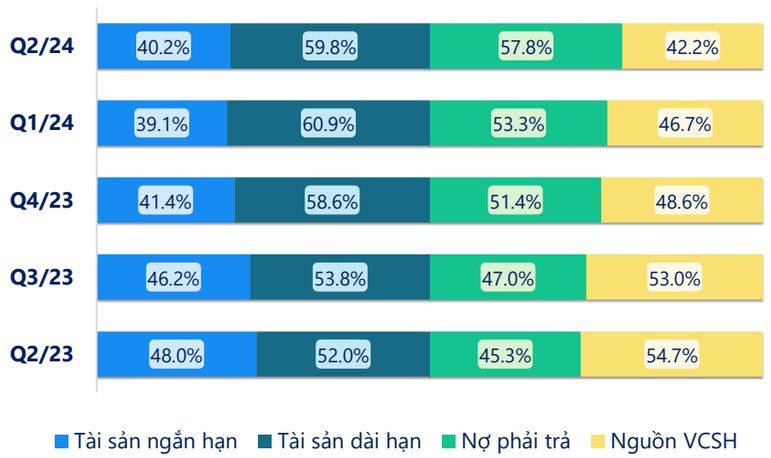
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,450
SL cổ phiếu LH	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,755,466
% sở hữu nước ngoài	4.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34,894
P/E	31.9
EPS	467

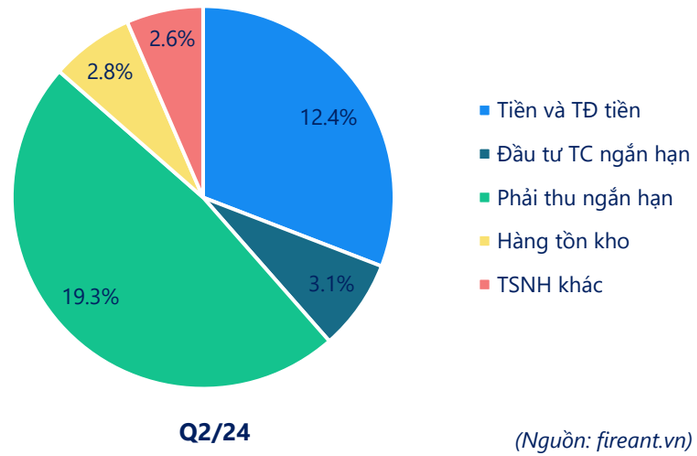
	YTD	1T	3T	6T
POW	32.4%	10.8%	30.7%	31.9%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



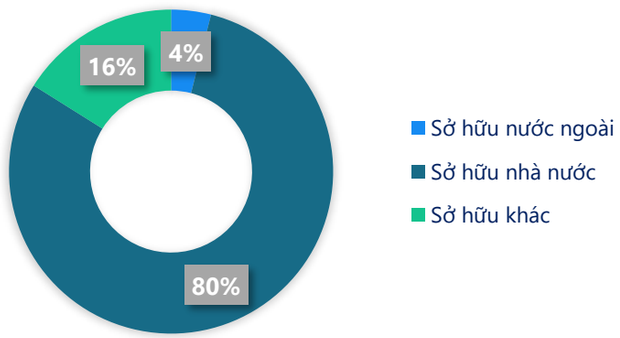
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



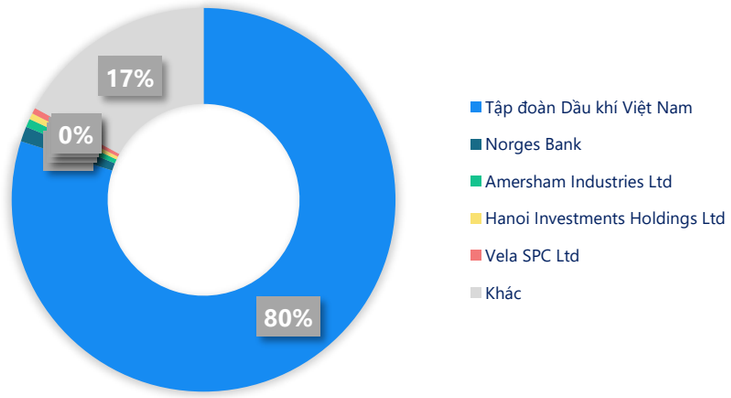
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



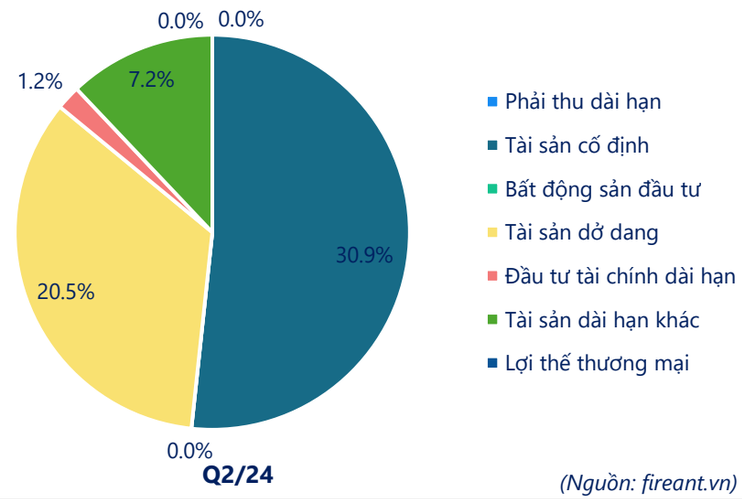
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

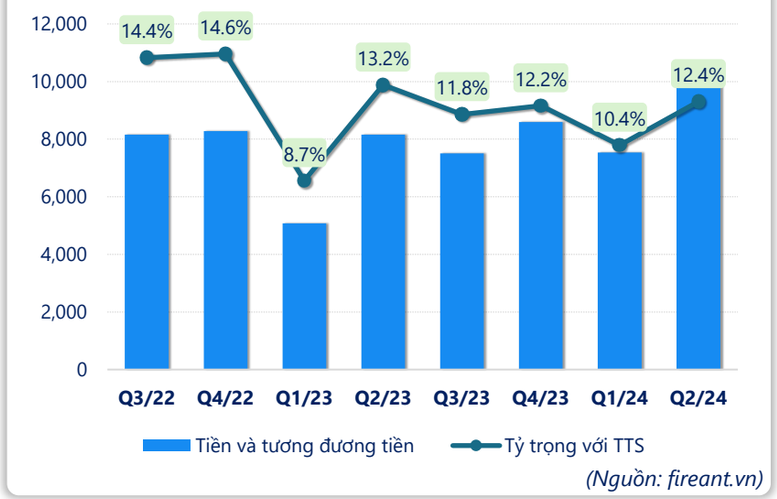


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

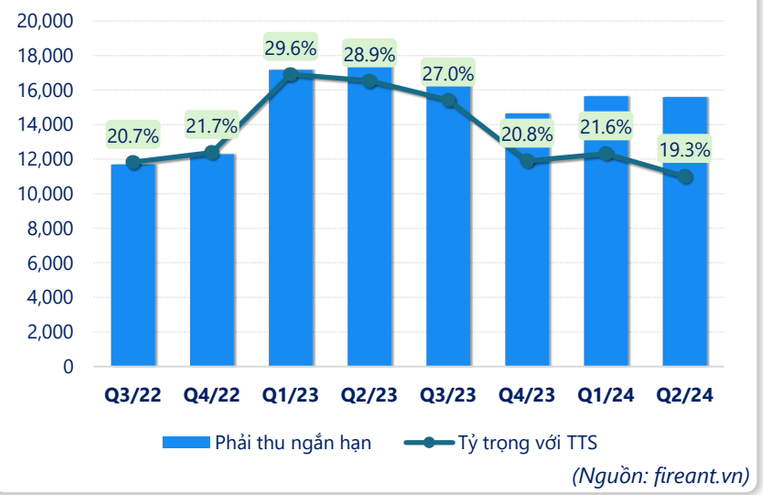
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Tiền và tương đương tiền



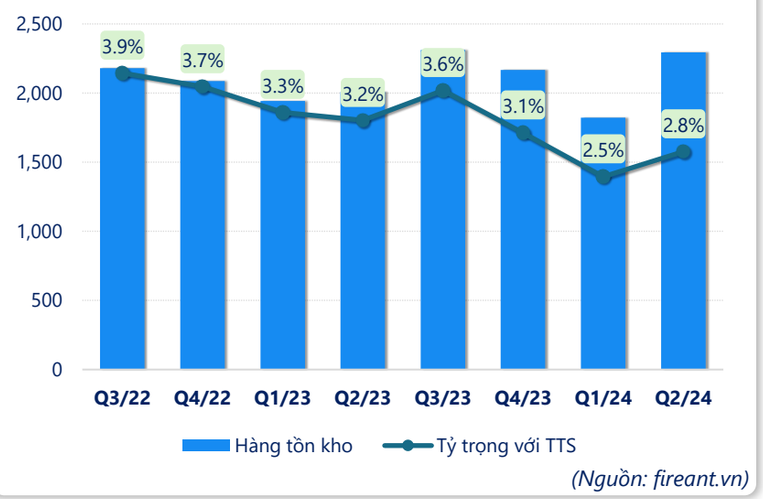
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



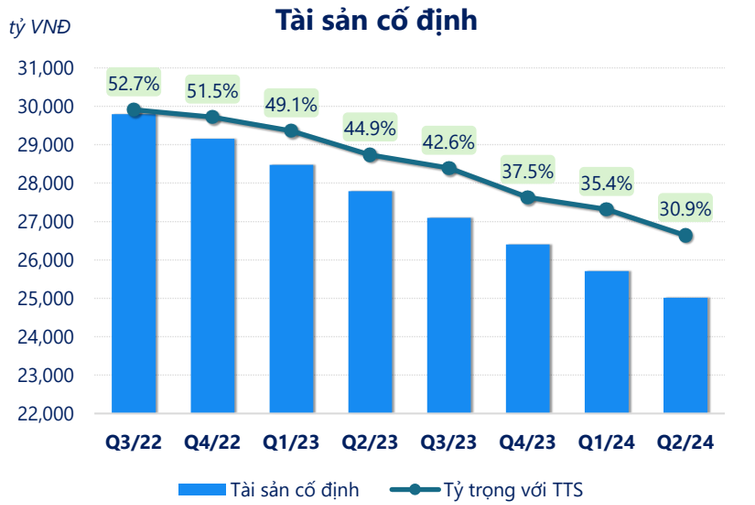
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



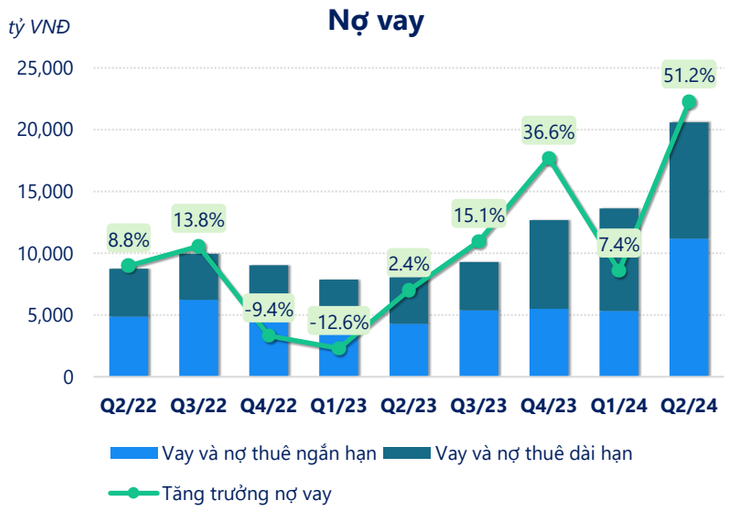
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



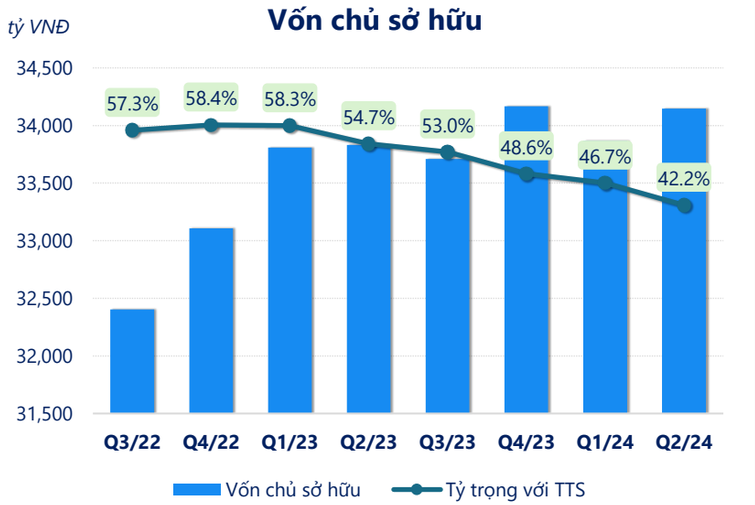
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

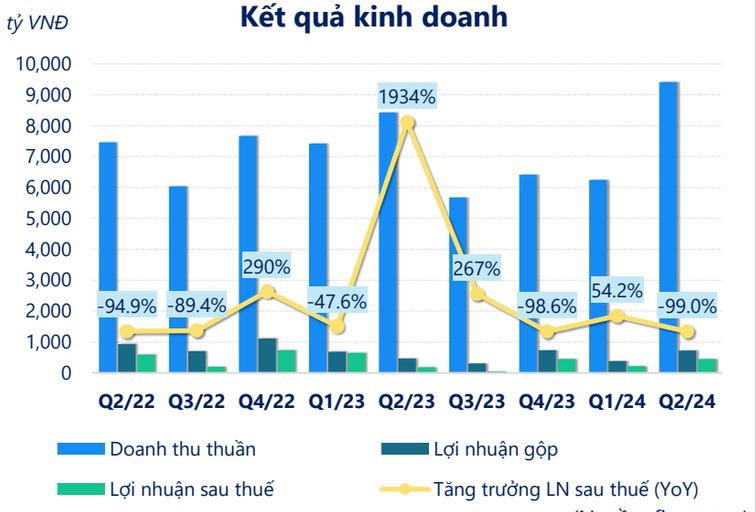


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

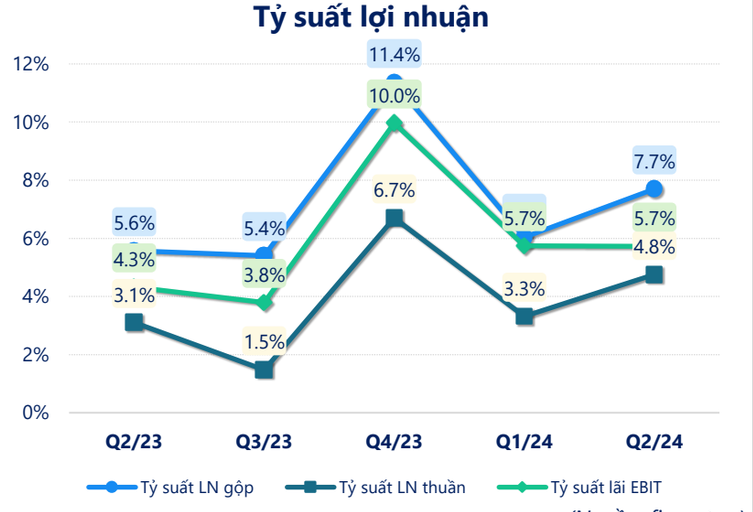
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Kết quả kinh doanh



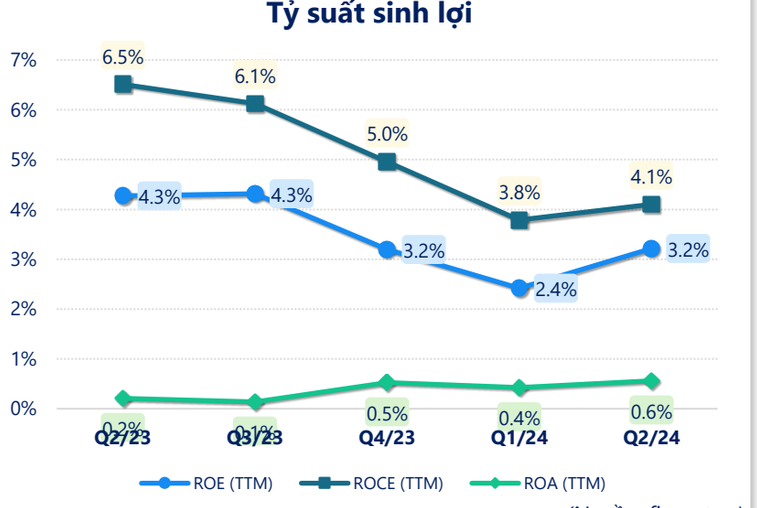
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



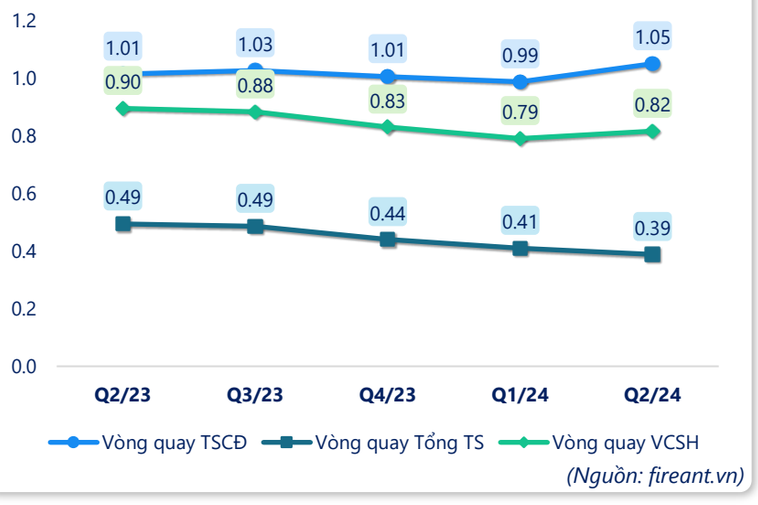
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



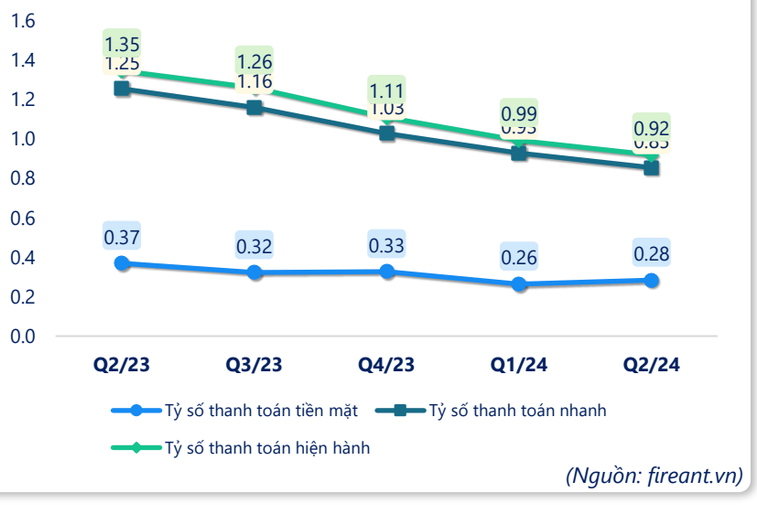
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



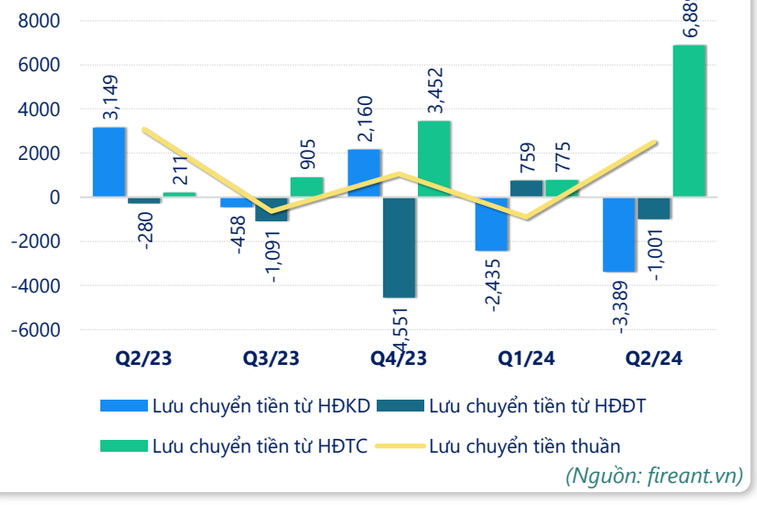
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**80,920**	**70,362**	**15.0%**
Tài sản ngắn hạn	32,529	29,042	12.0%
Tiền và tương đương tiền	10,038	8,440	18.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,495	2,391	4.4%
Phải thu ngắn hạn	15,590	14,560	7.1%
Hàng tồn kho	2,295	2,167	5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2,111	1,484	42.3%
Tài sản dài hạn	**48,391**	**41,320**	**17.1%**
Phải thu dài hạn	0.39	0.44	-11.9%
Tài sản cố định	25,015	26,402	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16,582	9,032	83.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	959	960	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**5,834**	**4,926**	**18.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46,774	36,243	29.1%
Nợ ngắn hạn	**35,374**	**26,785**	**32.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,195	5,507	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	18,230	15,947	14.3%
Nợ dài hạn	11,400	9,458	20.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,394	7,172	31.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**34,145**	**34,119**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**34,145**	**34,119**	**0.1%**
Vốn điều lệ	23,419	23,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	8,429	5,679	6,412	6,243	9,407
Giá vốn hàng bán	7,960	5,373	5,683	5,866	8,683
Lợi nhuận gộp	469	307	728	377	724
Doanh thu HĐTC	122	139	164	101	131
Chi phí TC	136	213	191	154	229
Chi phí lãi vay	125	134	191	80.6	87.9
LN trong công ty LKLD	13.3	0	25.0	0	1.58
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	207	149	297	116	181
LN thuần từ HĐKD	261	83.7	429	207	447
Lợi nhuận khác	-22.2	-1.83	18.2	70.9	3.82
LN trước thuế	239	81.9	448	278	451
Lợi nhuận sau thuế	181	52.4	446	216	450
LNST của CĐ cty mẹ	126	82.7	332	278	401

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,149	-458	2,160	-2,435	-3,389
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-280	-1,091	-4,551	759	-1,001
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	211	905	3,452	775	6,889
Tiền đầu kỳ	5,075	8,154	7,510	8,440	7,538
Lưu chuyển tiền thuần	**3,079**	**-645**	**1,061**	**-901**	**2,499**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	21.1	0.00	0.18
Tiền cuối kỳ	8,154	7,510	8,592	7,538	10,038

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic